

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 21-9-2018
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Ông Hoàng Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2018/TLPT-HNGĐ, ngày 12 tháng 7 năm 2018 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 04/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2018/QĐ-PT ngày 21/8/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Dương Châu T, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn: Chị Lê Thị D, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1933 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Anh Dương Châu T, sinh năm 1972 (có mặt).

2. Anh Trần Thế Đ, sinh năm 1977 (vắng mặt).

3. Anh Dương Châu T1, sinh năm 1965 (vắng mặt).

4. Anh Dương Văn T2, sinh năm 1968 (vắng mặt).

5. Anh Dương Châu T3, sinh năm 1977 (vắng mặt).

6. Chị Dương Thị L, sinh năm 1998 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

7. UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Xuân L - Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Nhân B - Phó Chủ tịch UBND huyện T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn anh Dương Châu T trình bày: Anh và chị Lê Thị D ký kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu và đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh ngày 30 tháng 11 năm 1993. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống cùng gia đình anh T tại thôn V, xã H. Cuộc sống vợ chồng thường bất đồng quan điểm nên xảy ra mâu thuẫn và hay cãi nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn biện pháp để Đ tị nên anh đề nghị được ly hôn với chị D.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Dương Châu B, sinh ngày 21/9/1996 (bị tâm thần 81% từ nhỏ) và Dương Thị L, sinh ngày 25/11/1998. Khi ly hôn anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B, còn cháu L đã trưởng thành tự lập được cuộc sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu. Hiện tại anh là lao động tự do nhưng cháu B đã sinh sống ổn định từ nhỏ đến nay tại gia đình anh nên anh xác định anh đủ điều kiện về vật chất cũng như tinh thần để nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, công nợ: Anh T xác định vợ chồng có những tài sản chung, gồm: 01 xe máy Longgin, biển kiểm soát 99L1-8021; 03 giường gỗ anh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Còn 01 tủ lạnh, 01 máy giặt và 01 bộ bàn ghế anh xác định không phải tài sản chung của hai vợ chồng. Về thửa đất số 268, tờ bản đồ số 05, diện tích 188m² và ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên đất anh xác định là của bố mẹ đẻ anh không phải tài sản riêng của 02 vợ chồng, thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 268, tờ bản đồ số 05, diện tích 188m². Anh T xác định anh không biết ai đã làm hồ sơ xin cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Anh yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ ký đối với hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Dương Châu T và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T thừa nhận quá trình chị D đi lao động ở nước ngoài có gửi về gia đình số tiền 70.000.000đ, anh đã sử dụng một phần để trả nợ tiền vay khi chị D làm thủ tục đi nước ngoài, phần tiền còn lại phục vụ cuộc sống chung của gia đình.

Bị đơn chị Lê Thị D trình bày: Chị xác nhận lời trình bày của anh T về thời gian, điều kiện kết hôn và con chung của vợ chồng là đúng. Chị xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể Đ tị, nay mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm ai. Anh T xin ly hôn chị đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Dương Châu B, sinh ngày 21/9/1996 (bị tâm thần 81% từ nhỏ) và chị Dương Thị L, sinh ngày 25/11/1998. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Dương Châu B còn cháu L đã trưởng thành tự lập được cuộc sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu. Hiện tại chị làm lao động tự do, chị xác định đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, công nợ, trích chia công sức: Chị D xác định vợ chồng có những tài sản chung, gồm: 01 xe máy Longgin, biển kiểm soát 99L1-8021; 03 giường bằng gỗ; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanyo; 01 máy giặt; 01 bộ bàn ghế; thửa đất số 268, tờ bản đồ 05, diện tích 188m² và ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên đất tại địa chỉ thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Nguồn gốc thửa đất trên là bố mẹ chồng chị tặng cho vợ chồng chị và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Dương Châu T. Ngôi nhà 02 tầng được xây dựng trong thời gian chị lao động bên nước ngoài, chị xác định đã gửi tiền về cho anh T xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên. Chị D đề nghị Tòa án chia những tài sản trên theo pháp luật. Ngoài những tài sản trên, chị còn yêu cầu Tòa án giải quyết một số tài sản khác nhưng trong quá trình giải quyết chị D xin rút yêu cầu chia tài sản đối với 02 tủ gỗ; 01 tủ thờ; 01 tivi; 01 chiếc xe máy BKS 99H7-0874; 02 sào ruộng canh tác; 01 hòm tôn đựng thóc và 01 bồn chứa nước.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan án trình bày:

Bà Nguyễn Thị L trình bày, nguồn gốc thửa đất số 268, tờ bản đồ 05 diện tích 188m² và ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên đất tại địa chỉ thôn V, xã H là của vợ chồng bà, bà xác định vợ chồng bà chưa cho tặng ai. Bà không biết lý do vì sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại mang tên anh Dương Châu T. Bà đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Dương Châu T.

Anh Trần Thế Đ trình bày: Anh là bạn thân của anh T, anh xác định bộ bàn ghế gia đình anh T đang sử dụng là của anh cho mượn, hiện anh không đề nghị gì, khi nào anh cần sẽ yêu cầu anh T trả lại sau.

Anh Dương Châu T1, anh Dương Văn T2 và anh Dương Châu T3 trình bày: Các anh là anh, em ruột của anh Dương Châu T, các anh xác định thửa đất số 268, tờ bản đồ 05, diện tích 188m² và ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên đất tại thôn V, xã H là tài sản của bà Nguyễn Thị L. Các anh xác định bà L chưa tặng cho cũng như chuyển nhượng cho ai thửa đất này, trong quá trình xây dựng ngôi nhà 02 tầng bà L là người đứng lên xây dựng. Đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 268, tờ bản đồ 05, diện tích 188m² mang tên anh Dương Châu T tại thôn V, xã H, huyện T.

Tại biên bản ghi lời khai chị Dương Thị L xác định chiếc tủ lạnh gia đình đang sử dụng là do bạn thân anh T gửi tiền về mua cho chị. Còn chiếc máy giặt là do anh Đoàn (bạn thân của bố chị) cho, đây là máy giặt cũ của anh Đ cho khi anh mua máy mới để sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện T: Xác định, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 268 tờ bản đồ 05 diện tích 188m² tại thôn V, xã H, huyện T cho hộ ông Dương Châu T thì trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chữ ký của ông T trong “Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” và “Hồ sơ kỹ thuật thửa đất”. Tuy nhiên, chữ ký này có phải do ông T ký, viết ra hay không thì tại thời điểm cấp giấy không xác định được. Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản đối với yêu cầu chia tài sản của chị D. Theo kết quả định giá tài sản của Công ty cổ phần Giám định và thẩm định Á Âu thì tài sản được định giá có giá trị như sau:

- 03 giường gỗ giá trị 600.000đ,
- 01 xe máy giá trị 1.400.000đ,
- 01 tủ lạnh Sanyo năm 2008 giá trị 500.000đ,
- 01 máy giặt Sanyo năm 2013 giá trị 1.350.000đ,
- 01 bộ bàn ghế gỗ năm 2008 giá trị 5.000.000đ,
- Giá trị Quyền sử dụng đất 547.008.800đ,
- Giá trị tài sản xây dựng trên đất: 183.048.000đ.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ vào Điều 28, 35, 147, 203, 220, 227, 228, 233, 235, 264, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, 57, 59, 75, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009, xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Dương Châu T và chị Lê Thị D.

2. Về con chung: Giao con chung là Dương Châu B, sinh ngày 21/9/1996 (bị tâm thần 81% từ nhỏ) cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không đặt ra. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Xác nhận tài sản chung của vợ chồng anh Dương Châu T và chị Lê Thị D gồm 01 ngôi nhà 02 tầng cùng toàn bộ công trình phụ xây dựng trên thửa đất số 268 tờ bản đồ 05 diện tích 188m² tại thôn V, xã H, huyện T và 03 giường gỗ; 01 xe máy Longgin. Giao cho anh T tiếp tục quản lý sử dụng tài sản chung của vợ chồng gồm 03 giường gỗ; 01 xe máy Longgin, anh T phải trích trả chị D 50% giá trị là 1.000.000 đ; ngôi nhà 02 tầng và toàn bộ công trình phụ xây dựng trên thửa đất kê trên nhưng phải trích trả cho chị D 40% giá trị (tính theo giá trị định giá) là 73.219.200 đ. Tạm giao cho anh T quản lý và sử dụng 01 bộ bàn ghế gỗ.

Giao cho chị Dương Thị L quản lý và sử dụng 01 máy giặt và 01 tủ lạnh.

Chấp nhận yêu cầu của anh T, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Dương Châu T. Giao thửa đất số 268 tờ bản đồ 05 diện tích 188m² cho bà Nguyễn Thị L quản lý và sử dụng.

Bác yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với yêu cầu của chị Lê Thị D đối với 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 bộ bàn ghế gỗ và quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 268 tờ bản đồ 05 diện tích 188m² tại thôn V, xã H, huyện T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn T3 về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/6/2018 chị Lê Thị D kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm đối với phần quyết định liên quan tới quyền sử dụng thửa đất số 286 tờ bản đồ số 05 diện tích 188m² tại thôn V, xã H mang tên hộ ông Dương Châu T và tài sản xây dựng trên đất, cùng bộ bàn ghế chị tự xác định có giá trị là giá 12.000.000đ, chị yêu cầu xác định lại tỉ lệ chia những tài sản này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Dương Châu T và chị Lê Thị D thỏa thuận được với nhau về phân chia tài sản chung, cụ thể như sau: Anh T và chị D đều thống nhất xác định thửa đất số 286 là tài sản của gia đình bà Nguyễn Thị L;

Đối với tài sản là ngôi nhà 02 tầng, 03 giường gỗ; 01 xe máy Longgin là tài sản chung của hai vợ chồng, anh T, chị D thỏa thuận để anh T sử dụng và anh T tự nguyện trích trả chị D số tiền là 85.000.000đ, chị D đồng ý; Đối với kháng cáo đề nghị xác định tài sản chung của vợ chồng là 01 bộ bàn ghế tại phiên tòa phúc thẩm chị D không đề nghị giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý đến trước khi nghị án là đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308 BLTTDS, xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Dương Châu T và chị Lê Thị D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh ngày 30/11/1993 trên cơ sở tự nguyện và tuân thủ các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh T và chị D đều xác định vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng anh chị đã sống ly thân một thời gian dài, nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T yêu cầu ly hôn thì chị D đồng ý, bản án sơ thẩm xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Dương Châu T và chị Lê Thị D là phù hợp pháp luật.

- Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung là Dương Châu B, sinh ngày 21/9/1996 (bị tâm thần 81% từ nhỏ) và Dương Thị L, sinh ngày 25/11/1998, các đương sự đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu nuôi con chung là Dương Châu B nên bản án sơ thẩm xử giao con chung là Dương Châu B cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

- Về tài sản chung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của anh T và chị D bao gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng cùng toàn bộ công trình phụ nằm trên thửa đất số 268, tờ bản đồ 05 diện tích 188m² tại thôn V, xã H, huyện T; 03 giường gỗ; 01 xe máy Longgin. Chị D kháng cáo đề nghị Tòa án xác định quyền sử dụng thửa đất số 286 tờ bản đồ số 05 diện tích 188m² mang tên hộ ông Dương Châu T, cùng bộ bàn ghế giá trị là 12.000.000đ là tài sản chung của hai

vợ chồng. Chị yêu cầu xác định lại tỉ lệ chia tài sản chung là ngôi nhà 02 tầng cùng toàn bộ công trình phụ xây dựng trên thửa đất số 268.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung như sau: Anh T và chị D đều thống nhất xác định thửa đất số 286, diện tích 188m² tại thôn V, xã H, huyện T là tài sản của gia đình bà Nguyễn Thị L; Đối với tài sản là ngôi nhà 02 tầng, 03 giường gỗ; 01 xe máy Longgin là tài sản chung của hai vợ chồng, anh T, chị D thỏa thuận để anh T sử dụng và anh T tự nguyện trích trả chị D số tiền là 85.000.000đ, chị D đồng ý; Đối với kháng cáo đề nghị xác định tài sản chung của vợ chồng là 01 bộ bàn ghế tại phiên tòa phúc thẩm chị D không đề nghị giải quyết. Hội đồng xét xử thấy thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm.

Trong vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị D về chia tài sản chung là thửa đất số 268, tờ bản đồ 05 diện tích 188m² tại thôn V, xã H, huyện T, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh, 01 bộ bàn ghế có giá trị là 553.858.800đ nhưng lại buộc chị D phải chịu 13.846.000đ án phí là không chính xác. Do đó cần phải sửa bản án cho phù hợp.

Về án phí, bản án sơ thẩm T3 hủy quyết định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho hộ anh Dương Châu T là đúng, tuy nhiên bản án buộc UBND huyện phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm là không đúng với hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự, xử sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 28, 35, 147, 203, 220, 227, 228, 233, 235, 264, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, 57, 59, 75, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009:

1. Về hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Dương Châu T và chị Lê Thị D.

2. Về con chung: Giao con chung là Dương Châu B, sinh ngày 21/9/1996 (bị tâm thần 81% từ nhỏ) cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng

nuôi con không đặt ra. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của Dương Châu T và chị Lê Thị D. Giao cho anh T quản lý, sử dụng tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng cùng toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 268, tờ bản đồ 05, diện tích 188m² tại thôn V, xã H, huyện T; 03 giường gỗ; 01 xe máy Longgin. Buộc anh T phải trích trả chị Lê Thị D số tiền là 85.000.000đ.

Giao cho chị Dương Thị L quản lý và sử dụng 01 máy giặt và 01 tủ lạnh.

Chấp nhận yêu cầu của anh T, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Dương Châu T. Giao thửa đất số 268, tờ bản đồ 05, diện tích 188m² tại thôn V, xã H, huyện T cho bà Nguyễn Thị L do anh Dương Châu T đại diện quản lý, sử dụng.

4. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh T, chị D mỗi người phải chịu 3.000.000đ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận chị D đã nộp 6.000.000đ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Anh T phải hoàn trả chị D 3.000.000đ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Anh T phải chịu 1.500.000đ chi phí giám định chữ ký. Xác nhận anh T đã nộp 5.000.000đ tiền tạm ứng giám định chữ ký. Hoàn trả anh T 3.500.000đ tiền tạm ứng chi phí giám định.

5. Về án phí: Anh T phải chịu phải chịu 200.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh T đã nộp 200.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2012/02230 ngày 30/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Anh T phải chịu 5.002.000đ tiền án phí chia tài sản chung;

Chị D phải chịu 4.250.000đ án phí chia tài sản chung và 13.077.000đ án phí chia tài sản chung nhưng không được chấp nhận. Xác nhận chị D đã nộp 10.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2012/02271 ngày 27/5/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận chị D đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 00000375 ngày 19/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,

7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính